

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG

Tên chương trình	: Tiếng Trung Quốc
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Ngành đào tạo	: Tiếng Trung Quốc
Tên tiếng Anh	: Chinese Language
Loại hình đào tạo	: Chính quy – hệ tín chỉ
Mã ngành	: 51220204

(Ban hành theo Quyết định số 19/QĐ-ĐT, ngày 15 tháng 07 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo cử nhân cao đẳng ngành Tiếng Trung Quốc có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng Tiếng Trung Quốc, đáp ứng được nhu cầu của xã hội và nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

Sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn và khoa học tự nhiên cần thiết đối với một cử nhân cao đẳng, đạt được năng lực sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc (nghe, nói, đọc, viết) tương đương cấp độ C (cao cấp) của các kỳ thi chứng chỉ ngoại ngữ theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc cấp 4/6 kỳ thi chứng chỉ Hán ngữ quốc tế (HKS) của Trung Quốc.

Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức cần thiết về lý luận dịch, kỹ năng – kỹ thuật nghiệp vụ phiên dịch và biên dịch, được rèn luyện kỹ năng sử dụng thành thạo tiếng Trung vào các nghiệp vụ được đào tạo, biết sử dụng vì tính tiếng Trung để có thể đảm trách các công việc như: biên phiên dịch, lễ tân, nhân viên văn phòng thương mại và du lịch, soạn thảo văn bản, hoặc các công tác liên quan đến tiếng Trung trong các cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2,5 năm

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 114 tín chỉ (không kể Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất)

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO

Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm

theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDDT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

6.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 34 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

6.1.1. Lý luận Triết học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
1	001231	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	5	75		
2	000565	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45		001840(a)
3	001840	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		001231(a)
		Tổng	10	150		

6.1.2. Khoa học xã hội

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
4	000048	Quản trị học	2	30		
5	000275	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30		
6	001731	Tiếng Việt thực hành	2	30		
7	001294	Pháp luật đại cương	2	30		
		Tổng	8	120		

6.1.3. Nhân văn – nghệ thuật

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
8	000851	Kỹ năng giao tiếp 1	2	30		
		Tổng	2	30		

6.1.4. Ngoại ngữ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
9	000047	Anh văn giao tiếp 1	3	30	30	
10	000048	Anh văn giao tiếp 2	3	30	30	000047(a)
11	001795	TOEIC 1	3	30	30	000048(a)
12	001796	TOEIC 2	3	30	30	001795(b)
		Tổng	12	120	120	

6.1.5. Toán – Tin - Khoa học tự nhiên

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
13	001760	Tin học văn phòng - Thực hành	2		60	
		Tổng	2		30	

6.1.6. Giáo dục thể chất

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
-----	-------	--------------	----	----	----	---------



14	000592	Giáo dục thể chất 1	1		30	
15	000593	Giáo dục thể chất 2	1		30	
16	000594	Giáo dục thể chất 3	1		30	
		Tổng	3		90	

6.1.5 Giáo dục quốc phòng

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
17	000585	Giáo dục quốc phòng	9	117	18	
		Tổng	9	117	18	

6.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 80 tín chỉ

6.2.1. Kiến thức cơ sở: 48 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
18	001110	Nghe tiếng Trung 1	3	30	30	
19	001111	Nghe tiếng Trung 2	3	30	30	001110(a)
20	001112	Nghe tiếng Trung 3	3	30	30	001111(a)
21	001174	Ngữ pháp tiếng Trung 1	3	30	30	001824(a)
22	001175	Ngữ pháp tiếng Trung 2	3	30	30	001174(a)
23	001242	Nói tiếng Trung 1	3	30	30	
24	001243	Nói tiếng Trung 2	3	30	30	001242(a)
25	001244	Nói tiếng Trung 3	3	30	30	001243(a)
26	001822	Tiếng Hán tổng hợp 1	3	30	30	001110(c) 001242(c)
27	001823	Tiếng Hán tổng hợp 2	3	30	30	001822(a) 001111(c) 001243(c)
28	001824	Tiếng Hán tổng hợp 3	3	30	30	001823(a) 001112(c) 001244(c)
29	001825	Tiếng Hán tổng hợp 4	3	30	30	001824(c)
30	001826	Tiếng Hán tổng hợp 5	3	30	30	001825(a)
31	001827	Tiếng Hán tổng hợp 6	3	30	30	001826(a)
32	001927	Viết tiếng Trung 1	3	30	30	001824(a)
33	001928	Viết tiếng Trung 2	3	30	30	001927(a)
		Tổng	48	480	480	

6.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 29 tín chỉ

6.2.2.1. Kiến thức bắt buộc: 21 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
34	000404	Dịch nói tiếng Trung 1	2	15	30	001824(b) 000412(c)
35	000405	Dịch nói tiếng Trung 2	2	15	30	a000404(a) b001824(b) c000413(c)
36	000406	Dịch nói tiếng Trung 3	2	15	30	000405(a) 001824(b) 000414(c)
37	000412	Dịch viết tiếng Trung 1	3	30	30	001824(a)

						001824(b) 000404(c)
38	000413	Dịch viết tiếng Trung 2	3	30	30	000412(a) 001824(b) 000405(c)
39	000414	Dịch viết tiếng Trung 3	3	30	30	000413(a) 001824(b) 000406(c)
40	001627	Thuật ngữ du lịch	3	30	30	001823(a)
41	001628	Thuật ngữ thương mại	3	30	30	001823(a)
		Tổng	21	195	300	

6.2.2.2. Kiến thức tự chọn: 8 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
42	000243	Cổ Hán ngữ 1	2	15	30	001825(a) 001825(b)
43	000244	Cổ Hán ngữ 2	2	15	30	000243(a) 001825(b)
44	000389	Đất nước học Trung Quốc 1	2	15	30	001824(b)
45	000716	Kế toán tiếng Trung Quốc 1	2	15	30	001825(a)
46	000717	Kế toán tiếng Trung Quốc 2	2	15	30	000716(a)
47	001865	Văn tuyển 1	2	15	30	001825(a)
48	001867	Văn tuyển 2	2	15	30	001865(a)
49	000390	Đất nước học Trung Quốc 2	2	15	30	000389(a) 001824(b)
50	001861	Văn học sử Trung Quốc 1	2	15	30	001824(b)
51	001862	Văn học sử Trung Quốc 2	2	15	30	001861(a) 001824(b)
52	001747	Tin học tiếng Trung	2	15	30	001760(a) 001824(b)
53	032022	Văn hóa Trung Quốc 1	2	15	30	001825(b)
54	032023	Văn hóa Trung Quốc 2	2	15	30	001825(b)

6.2.3. Thực tập tốt nghiệp: 3 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
59	001674	Thực tập cuối khóa cao đẳng - Tiếng Trung	3		180	000404(a) 000412(a)
		Tổng	3		180	

Ghi chú: TC: số tín chỉ; LT: số tiết lý thuyết; TH: số tiết thực hành, thí nghiệm, giải bài tập, thảo luận; (b) : học phần tiên quyết; (a): học phần trước; (c): học phần song hành.

7. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (DỰ KIẾN)

Lưu ý: Các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Điều kiện tiên quyết
Học kỳ 1							
Học phần bắt buộc				19	225	120	
1	000047	Anh văn giao tiếp 1	0201000047	3	30	30	
2	001110	Nghe tiếng Trung 1	0201001110	3	30	30	
3	001231	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin	0201001231	5	75	0	
4	001242	Nói tiếng Trung 1	0201001242	3	30	30	
5	001731	Tiếng Việt thực hành	0201001731	2	30	0	
6	001822	Tiếng Hán tổng hợp 1	0201001822	3	30	30	
Học kỳ 2							
Học phần bắt buộc				18	180	180	
1	000048	Anh văn giao tiếp 2	0201000048	3	30	30	000047(a)
2	001840	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0201001840	2	30	0	001231(a)
3	001111	Nghe tiếng Trung 2	0201001111	3	30	30	001110(a)
4	001243	Nói tiếng Trung 2	0201001243	3	30	30	001242(a)
5	001294	Pháp luật đại cương	0201001294	2	30	0	
6	001760	Tin học văn phòng - Thực hành	0201001760	2	0	60	
7	001823	Tiếng Hán tổng hợp 2	0201001823	3	30	30	001822(a)
Học kỳ 3							
Học phần bắt buộc				18	225	90	
1	000275	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0201000275	2	30	0	
2	000851	Kỹ năng giao tiếp	0201000851	2	30	0	
3	001112	Nghe tiếng Trung 3	0201001112	3	30	30	001111(a)
4	001244	Nói tiếng Trung 3	0201001244	3	30	30	001243(a)
5	001374	Quản trị học	0201001374	2	30	0	
6	001824	Tiếng Hán tổng hợp 3	0201001824	3	30	30	001823(a) 001112(c) 001244(c)
7	000565	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	0201000565	3	45	0	001840(a)
Học kỳ 4							
Học phần bắt buộc				17	165	180	
1	000404	Dịch nói tiếng Trung 1	0201000404	2	15	30	001824(a) 000412(c)
2	000412	Dịch viết tiếng Trung 1	0201000412	3	30	30	001824(a) 000404(c)
3	001627	Thuật ngữ du lịch	0201001627	3	30	30	001823(a)
4	001628	Thuật ngữ thương mại	0201001628	3	30	30	001823(a)
5	001795	TOEIC I	0201001795	3	30	30	000048(a)
6	001825	Tiếng Hán tổng hợp 4	0201001825	3	30	30	001824(a)
Học phần tự chọn				2	15	30	
1	000243	Cổ Hán ngữ 1	0201000243	2	15	30	001825(a)

2	000389	Đất nước học Trung quốc 1	0201000389	2	15	30	001825(a)
3	000716	Kế toán tiếng Trung quốc 1	0201000716	2	15	30	001825(a)
4	001861	Văn học sử Trung quốc 1	0201001861	2	15	30	001824(b)
Học kỳ 5							
Học phần bắt buộc				17	165	180	
1	000405	Dịch nói tiếng Trung 2	0201000405	2	15	30	000404(a) 001824(b) 000413(c)
2	000413	Dịch viết tiếng Trung 2	0201000413	3	30	30	000412(a) 001824(b) 000405(c)
3	001174	Ngữ pháp tiếng Trung 1	0201001174	3	30	30	001824(a)
4	001796	TOEIC 2	0201001796	3	30	30	001795(b)
5	001826	Tiếng Hán tổng hợp 5	0201001826	3	30	30	001825(a)
6	001927	Viết tiếng Trung 1	0201001927	3	30	30	001824(a)
Học phần tự chọn				2	15	30	
1	000244	Cổ Hán ngữ 2	0201000244	2	15	30	000243(a) 001825(a)
2	000390	Đất nước học Trung quốc 2	0201000390	2	15	30	000389(a) 001824(b)
3	001862	Văn học sử Trung quốc 2	0201001862	2	15	30	001861(a) 001824 (b)
4	001865	Văn tuyển 1	0201001865	2	15	30	001825(a)
Học kỳ 6							
Học phần bắt buộc				14	135	150	
1	000406	Dịch nói tiếng Trung 3	0201000406	2	15	30	000405(a) 001824(b) 000414(c)
2	000414	Dịch viết tiếng Trung 3	0201000414	3	30	30	000413(a) 001824(b) 000406 (c)
3	001175	Ngữ pháp tiếng Trung 2	0201001175	3	30	30	001174(a)
4	001827	Tiếng Hán tổng hợp 6	0201001827	3	30	30	001826(a)
5	001928	Viết tiếng Trung 2	0201001928	3	30	30	001927(a)
Học phần tự chọn				4	30	60	
1	000717	Kế toán tiếng Trung quốc 2	0201000717	2	15	30	000716(a)
2	001747	Tin học tiếng Trung	0201001747	2	15	30	001760(a) 001824(b)
3	001867	Văn tuyển 2	0201001867	2	15	30	001865(a)
4	032022	Văn hóa Trung Quốc 1	0201032022	2	15	30	001825(b)
5	032023	Văn hóa Trung Quốc 2	0201032023	2	15	30	001825(b)
Học kỳ 7							
Học phần bắt buộc				3	0	180	
1	001674	Thực tập cuối khóa cao đẳng - Tiếng Trung	0201001674	3	0	180	000404(a) 000412(a)

8. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Tích lũy đủ 114 tín chỉ khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp của

Chương trình và thỏa mãn các điều kiện theo Điều 27 Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT.

9. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

001231 Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin: 5 (75, 0, 150)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

000565 Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam: 3 (45, 0, 90)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh).

Nội dung: nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

001840 Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2(30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin).

Nội dung: nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

001374 Quản trị học: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị và vận dụng thực tiễn của nó như khái niệm và bản chất, vai trò, chức năng của nhà quản trị, môi trường quản trị, quá trình phát triển của các học thuyết quản trị. Học phần còn cập nhật một số vấn đề mới của Quản trị học hiện đại như quản trị thông tin, ra quyết định, quản trị đổi mới, quản trị rủi ro và cơ hội.

000275 Cơ sở văn hóa Việt Nam: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên lý luận về văn hóa học đại cương, các quan điểm và phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu văn hóa nói chung và văn hóa Việt Nam nói riêng. Thông qua các thành tố văn hóa, không gian, thời gian văn hóa, người học hiểu được bản sắc văn hóa Việt Nam. Môn học này góp phần tạo cho sinh viên một bản lĩnh văn hóa dân tộc trong quá trình học tập và tiếp xúc với các nền văn hóa khác.

001731 Tiếng Việt thực hành: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung: Củng cố và phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng mẹ đẻ ở mức độ cao (kỹ năng ghi chép bài giảng, bài nói, kỹ năng tóm tắt, kỹ năng tổng thuật qua nghe hoặc đọc văn bản...). Môn học này cung cấp những tri thức cơ bản và hiện đại về tiếng Việt làm cơ sở để đối chiếu ngôn ngữ.

001294 Pháp luật đại cương: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và hiểu biết cơ bản như: quy định pháp luật của Việt Nam liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, địa vị pháp lý của các doanh nghiệp, hành vi, phương thức thực hiện và các chế tài với hành vi kinh doanh, quy định về sử dụng lao động trong kinh doanh, các quy định về hợp đồng kinh tế, tranh chấp kinh tế và giải quyết các tranh chấp kinh tế trong hoạt động kinh doanh, phá sản doanh nghiệp.

000851 Kỹ năng giao tiếp: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Giới thiệu cho sinh viên các vấn đề khái quát trong giao tiếp, các kỹ năng giao tiếp bằng lời và không dùng lời, giao tiếp kinh doanh qua điện thoại, giao tiếp kinh doanh trực tiếp, quy trình giao tiếp, cách thức nghiên cứu để hình thành thông điệp, cách thức thông đạt, sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong giao tiếp kinh doanh; cách thức chuẩn bị, viết báo cáo và trình bày báo cáo kinh doanh; cách thức chuẩn bị các buổi phỏng vấn, chuẩn bị sơ yếu lý lịch và thư xin việc.

000047 Anh văn giao tiếp 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: Anh văn THPT

Nội dung: Đây là nội dung ngoại ngữ cơ bản nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, các kỹ năng giao tiếp thông dụng cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp và kinh doanh.

000048 Anh văn giao tiếp 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Anh văn giao tiếp 1)

Nội dung: Các học phần cung cấp những kiến thức và kỹ năng về tiếng Anh làm nền tảng vững chắc giúp sinh viên có thể tiếp thu dễ dàng những bài học ở cấp độ cao hơn. Những kiến thức cơ bản đó gồm: Ngữ âm học, ngữ âm ứng dụng, âm vị học và các cấu trúc ngữ pháp cơ bản. Yêu cầu đạt được trình độ trung cấp (Intermediate level).

001795 TOEIC 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Anh văn giao tiếp 2)

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về tiếng Anh làm nền tảng vững chắc giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp thu những bài học ở cấp độ cao hơn.

001796 TOEIC 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần tiên quyết (TOEIC 1)

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về tiếng Anh làm nền tảng vững chắc giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp thu những bài học ở cấp độ cao hơn.

001760 Tin học văn phòng – Thực hành: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về máy tính và các kỹ năng tối thiểu để sử dụng máy tính. Kết thúc học phần, người học có thể sử dụng máy tính một

cách căn bản để giải quyết những vấn đề thường gặp như: gõ văn bản tiếng Việt, in ấn, kẻ bảng tính đơn giản, làm slide, quản lý tập tin, nén dữ liệu, dùng ổ đĩa cứng ngoài, diệt virus, dùng thư điện tử, duyệt web, sử dụng các phần mềm văn phòng ở mức tối thiểu.

000592 Giáo dục thể chất 1: 30 tiết

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

000593 Giáo dục thể chất 2: 30 tiết

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

000594 Giáo dục thể chất 3: 30 tiết

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

000585 Giáo dục quốc phòng: 135 tiết

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: nội dung ban hành tại Quyết định số 81/2007/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

001110 Nghe tiếng Trung 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với “Tiếng Hán tổng hợp”, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với “Tiếng Hán tổng hợp”, chủ yếu là luyện nghe thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, biến điệu, thanh nhẹ... một số câu ngắn, câu dài, nghe hiểu theo các chủ điểm cụ thể, lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản.

001111 Nghe tiếng Trung 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe tiếng Trung 1).

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với “Tiếng Hán tổng hợp”, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với “Tiếng Hán tổng hợp”, chủ yếu là luyện nghe thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, biến điệu, thanh nhẹ... một số câu ngắn, câu dài, nghe hiểu theo các chủ điểm cụ thể, lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản.

001112 Nghe tiếng Trung 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe tiếng Trung 2)

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ với “Tiếng Hán tổng hợp”, sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó và được giảng dạy song song với “Tiếng Hán tổng hợp”, chủ yếu là luyện nghe thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, biến điệu, thanh nhẹ... một số câu ngắn, câu dài, nghe

hiểu theo các chủ điểm cụ thể, lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản.

001174 Ngữ pháp tiếng Trung 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung tổng hợp 3)

Nội dung: Giúp sinh viên nắm vững một số điểm ngữ pháp căn bản về từ của Tiếng Trung Quốc trong câu đơn, đặc điểm từng từ loại, các dạng câu đơn, sự khác biệt giữa tiếng Trung và tiếng Việt. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức ngữ pháp để học tốt những kỹ năng ngôn ngữ, nắm vững các kỹ năng trình bày và viết các loại câu, các đoạn văn.

001175 Ngữ pháp tiếng Trung 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Ngữ pháp tiếng Trung 1)

Nội dung: Giúp sinh viên nắm vững một số điểm ngữ pháp căn bản của Tiếng Trung Quốc về đoạn ngữ và các loại câu phức/ câu ghép. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức ngữ pháp để học tốt các kỹ năng ngôn ngữ, có đủ năng lực trình bày đúng câu và đoạn văn tiếng Trung hoàn chỉnh.

001242 Nói tiếng Trung 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ và được giảng dạy song song với “Tiếng Hán tổng hợp”, có các chủ điểm tương tự các bài khóa đã hoặc đang học, bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và kết hợp với văn hóa giao tiếp. Với hình thức luyện tập phong phú đa dạng, rèn luyện cho sinh viên tốc độ nói và khả năng biểu đạt chính xác tư tưởng tình cảm của mình.

001243 Nói tiếng Trung 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nói tiếng Trung 1)

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ và được giảng dạy song song với “Tiếng Hán tổng hợp”, có các chủ điểm tương tự các bài khóa đã hoặc đang học, bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và kết hợp với văn hóa giao tiếp. Với hình thức luyện tập phong phú đa dạng, rèn luyện cho sinh viên tốc độ nói và khả năng biểu đạt chính xác tư tưởng tình cảm của mình.

001244 Nói tiếng Trung 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nói tiếng Trung 2).

Nội dung: Có mặt bằng kiến thức và kỹ năng đồng bộ và được giảng dạy song song với Tiếng Hán tổng hợp, có các chủ điểm tương tự các bài khóa đã hoặc đang học, bám sát cuộc sống xã hội hiện thực và kết hợp với văn hóa giao tiếp. Với hình thức luyện tập phong phú đa dạng, rèn luyện cho sinh viên tốc độ nói và khả năng biểu đạt chính xác tư tưởng tình cảm của mình.

001822 Tiếng Hán tổng hợp 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về ngôn ngữ Trung Quốc như phát âm, ghi phiên âm, qui tắc viết chữ, các ngữ pháp điểm, từ vựng, kiểu câu đơn giản ... làm cơ sở cho việc học tập và tiếp thu kiến thức ở các học phần tiếng Trung Quốc khác trong suốt chương trình đào tạo, có thể sử dụng tiếng Trung Quốc để chào hỏi, hỏi thăm trong sinh hoạt.

001823 Tiếng Hán tổng hợp 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1)

Nội dung: Học phần này đặt trọng điểm ở việc dạy bài khóa, các mẫu câu căn bản, các kết cấu văn phạm, giúp sinh viên nắm vững các ngữ pháp điểm theo yêu cầu trong giáo trình, nắm vững khoảng 500 từ, làm nền tảng để học tốt các học phần song hành và học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3.

001824 Tiếng Hán tổng hợp 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2)

Nội dung: Thông qua việc giảng dạy trên lớp từng bước nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ Trung Quốc: Nghe, nói, đọc, viết cho sinh viên, giúp sinh viên nắm vững các kiến thức ngôn ngữ trong giáo trình, nắm vững khoảng 800 từ vựng, có thể vận dụng để giao tiếp thông thường bằng tiếng Trung Quốc.

001825 Tiếng Hán tổng hợp 4: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3)

Nội dung: Thông qua việc giảng dạy trên lớp giúp sinh viên tăng vốn từ vựng lên khoảng 1200 từ, nâng cao hơn nữa các kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết. Sau học phần này sinh viên có thể giao tiếp thông thường bằng tiếng Trung, đủ sức để học tập và tiếp thu kiến thức ở các học phần chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

001826 Tiếng Hán tổng hợp 5: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4)

Nội dung: Trong quá trình giảng dạy chú trọng so sánh và phân biệt cách sử dụng các từ khó, từ đồng nghĩa, gần nghĩa... thông qua sửa câu sai và cấu trúc văn phạm trên lớp, học phần này cung cấp cho sinh viên khả năng nắm bắt ý từ vựng, viết đoạn văn ngắn, bồi dưỡng năng lực đọc lưu loát bài khóa, có thể tóm tắt nội dung bài khóa bằng hình thức khẩu ngữ và văn viết, tăng vốn từ vựng lên khoảng 1500 từ.

001827 Tiếng Hán tổng hợp 6: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5)

Nội dung: Cung cấp kiến thức giúp sinh viên nắm bắt ngữ ý và cách sử dụng linh hoạt các từ vựng trong giáo trình, cách diễn đạt đoạn văn, hiểu đúng và tóm tắt được nội dung bài khóa bằng hình thức khẩu ngữ và văn viết. Sau học phần này, người học phải đạt trình độ trung cấp tiếng Trung (đạt trình độ HSK cấp 4/6).

001927 Viết tiếng Trung 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3)

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quát về môn viết để sinh viên có khả năng viết nhằm trao đổi thông tin, tường thuật các sự kiện, truyền đạt ý nghĩ của mình dưới dạng văn bản phục vụ cho việc viết các thể loại văn bản sau này.

001928 Viết tiếng Trung 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Trung 1)

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quát về môn viết để sinh viên có

khả năng viết nhằm trao đổi thông tin, tường thuật các sự kiện, truyền đạt ý nghĩ của mình dưới dạng văn bản phục vụ cho việc viết các thể loại văn bản sau này.

001747 Tin học tiếng Trung: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: Học phần trước (Tin học văn phòng – Thực hành); học phần tiên quyết (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3)

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên cách sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản để làm việc trên máy tính bằng tiếng Trung.

000404 Dịch nói tiếng Trung 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần tiên quyết (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3)

Nội dung: Rèn luyện cho sinh viên có phản xạ nhanh trong giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc, trang bị các kỹ năng cần thiết để giúp sinh viên có thể dịch nói ở mức độ sơ cấp, có thể nghe hiểu và dịch nói một cách chính xác các bài khóa và các chủ đề có liên quan trong giáo trình.

000405 Dịch nói tiếng Trung 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dịch nói tiếng Trung 1)

Nội dung: Giúp sinh viên nghe hiểu và dịch nói một cách chính xác các bài khóa và chủ đề trong giáo trình, nâng cao năng lực dịch nói của sinh viên để có thể dịch nói ở các tình huống đơn giản.

000406 Dịch nói 3: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dịch Nói tiếng Trung 2)

Nội dung: Nâng cao trình độ dịch nói của sinh viên, giúp sinh viên có thể nghe hiểu và dịch nói một cách chính xác các bài khóa và các chủ đề có liên quan trong giáo trình, có thể dịch nói những nội dung tương đối đơn giản trong thực tiễn.

000412 Dịch viết tiếng Trung 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần tiên quyết (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3)

Nội dung: Trang bị cho sinh viên lớp chuyên Hoa những kiến thức cơ bản về dịch thuật, bước đầu tiếp cận và làm quen với việc phiên dịch nói chung, dịch viết Việt-Hoa và Hoa-Việt nói riêng. Vận dụng kiến thức tổng hợp về Tiếng Hoa mà sinh viên đã học được trong tất cả các môn học của chương trình giảng dạy suốt 3 học kỳ qua để bước đầu thực tập dịch viết. Cung cấp những thuật ngữ và kiến thức để sinh viên có khả năng đảm trách việc dịch các văn bản, tài liệu tiếng Trung.

000413 Dịch viết tiếng Trung 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dịch viết tiếng Trung 1)

Nội dung: Trang bị cho sinh viên lớp chuyên Hoa những kiến thức cơ bản về dịch thuật, bước đầu tiếp cận và làm quen với việc phiên dịch nói chung, dịch viết Việt-Hoa và Hoa-Việt nói riêng. Vận dụng kiến thức tổng hợp về Tiếng Hoa mà sinh viên đã học được trong tất cả các môn học của chương trình giảng dạy suốt 3 học kỳ qua để bước đầu thực tập dịch viết. Cung cấp những thuật ngữ và kiến thức để sinh viên có khả năng đảm trách việc dịch các văn bản, tài liệu tiếng Trung.

000414 Dịch viết 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dịch viết tiếng Trung 2)

Nội dung: Trang bị cho sinh viên lớp chuyên Hoa những kiến thức cơ bản về dịch thuật, bước đầu tiếp cận và làm quen với việc phiên dịch nói chung, dịch viết Việt-Hoa và Hoa-Việt nói riêng. Vận dụng kiến thức tổng hợp về Tiếng Hoa mà sinh viên đã học được trong tất cả các môn học của chương trình giảng dạy suốt 3 học kỳ qua để bước đầu thực tập dịch viết. Cung cấp những thuật ngữ và kiến thức để sinh viên có khả năng đảm trách việc dịch các văn bản, tài liệu tiếng Trung.

001627 Thuật ngữ du lịch: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3)

Nội dung: Với 10 bài đàm thoại theo tình huống gồm các nội dung liên quan việc phục vụ ở trọ, ăn uống và tham quan mua sắm trong các Tour du lịch, học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng trong ngành du lịch, kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Trung trong lĩnh vực du lịch, cung cấp những thuật ngữ và kiến thức để sinh viên đảm trách việc dịch các văn bản, tài liệu cho các hội nghị, hội thảo quốc tế, các bài báo trên các tạp chí chuyên ngành, các văn bản và hợp đồng quốc tế liên quan đến du lịch.

001628 Thuật ngữ thương mại: 2 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3)

Nội dung: Thông qua các bài đàm thoại với các tình huống : dò hỏi thông tin; bàn bạc giá cả; điều tra tín dụng; đặt hàng; thỏa thuận; phương thức thanh toán; đóng gói, bốc xếp, vận chuyển hàng hóa; khai báo hải quan; kiểm hóa... Cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng trong ngành thương mại, kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Trung trong kinh doanh, cung cấp những thuật ngữ và kiến thức để sinh viên đảm trách việc dịch các văn bản, tài liệu cho các hội nghị, hội thảo quốc tế, các bài báo trên các tạp chí chuyên ngành, các văn bản thỏa thuận và hợp đồng quốc tế liên quan đến thương mại...

000243 Cổ Hán ngữ 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần tiên quyết (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4)

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Cổ Hán ngữ, giúp sinh viên bước đầu làm quen với môn Cổ Hán ngữ, khơi dậy sự yêu thích của sinh viên đối với môn học, làm tiền đề cho việc nghiên cứu sâu hơn trong lĩnh vực này sau khi tốt nghiệp.

000244 Cổ Hán ngữ 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Cổ Hán ngữ 1)

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Cổ Hán ngữ ở cấp độ cao hơn học phần Cổ Hán ngữ 1, giúp sinh viên hiểu biết sâu hơn môn học này, làm tiền đề cho việc học tập và nghiên cứu lĩnh vực này khi có điều kiện và hứng thú.

000389 Đất nước học Trung Quốc 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần tiên quyết (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4)



Nội dung: Thông qua bài giảng giới thiệu với sinh viên về hệ thống hành chính, tài nguyên, dân số, dân tộc, ngôn ngữ, lịch sử, phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng của Trung Quốc, giúp sinh viên có hiểu biết ban đầu về những lĩnh vực này và có hứng thú để tìm hiểu, nghiên cứu chuyên sâu hơn về đất nước Trung Quốc.

000716 Kế toán tiếng Trung 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4)

Nội dung: Trong môn học này sinh viên sẽ làm quen với những nguyên tắc kế toán tài chính cơ bản nói chung và của hệ thống kế toán tiếng Hoa nói riêng. Các thuật ngữ thường dùng trong chuyên ngành kế toán tài chính cũng được cung cấp nhằm hỗ trợ đắc lực cho các công tác văn phòng hoặc dịch thuật sau này. Ngoài ra sinh viên còn có thể thực hiện được những bút toán kế toán cơ bản và nắm được cách đọc các sổ sách kế toán.

000717 Kế toán tiếng Trung 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Kế toán tiếng Trung 1)

Nội dung: Trong môn học này sinh viên sẽ làm quen với những nguyên tắc kế toán tài chính cơ bản nói chung và của hệ thống kế toán tiếng Hoa nói riêng. Các thuật ngữ thường dùng trong chuyên ngành kế toán tài chính cũng được cung cấp nhằm hỗ trợ đắc lực cho các công tác văn phòng hoặc dịch thuật sau này. Ngoài ra sinh viên còn có thể thực hiện được những bút toán kế toán cơ bản và nắm được cách đọc các sổ sách kế toán.

001865 Văn tuyển 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4)

Nội dung: Học phần giới thiệu, hướng dẫn đọc và phân tích nội dung một số tác phẩm văn học hiện đại và đương đại tiêu biểu. Cụ thể: phần văn học hiện đại có các tác phẩm tiêu biểu của Lỗ Tấn, Ba Kim; phần văn học đương đại có các tác phẩm của Như Chí Quyên, Cao Hiểu Thanh, Trương Bình.

001866 Văn tuyển 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Văn tuyển 1)

Nội dung: Học phần giới thiệu, hướng dẫn đọc và phân tích nội dung một số tác phẩm văn học hiện đại và đương đại tiêu biểu. Cụ thể: phần văn học hiện đại có các tác phẩm tiêu biểu của Lỗ Tấn, Ba Kim; phần văn học đương đại có các tác phẩm của Như Chí Quyên, Cao Hiểu Thanh, Trương Bình.

000390 Đất nước học Trung Quốc 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đất nước học Trung Quốc 1)

Nội dung: Thông qua các bài giảng tiếp tục giới thiệu với sinh viên về Kinh tế, khoa học kỹ thuật, giáo dục, phong tục tập quán, tư tưởng truyền thống và văn học của Trung Quốc, giúp sinh viên có hiểu biết ban đầu về những lĩnh vực này và có hứng thú để tìm hiểu, nghiên cứu chuyên sâu hơn về đất nước Trung Quốc.

001861 Văn học sử Trung Quốc 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần tiên quyết (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3)

Nội dung: Học phần giới thiệu các thời kỳ phát triển của lịch sử văn học Trung Quốc, thành tựu nổi bật, các tác giả và tác phẩm tiêu biểu. Phần văn học cổ đại giới thiệu văn học Tiên Tần, văn học lưỡng Hán, thơ Đường, tiểu thuyết Minh-Thanh...

001862 Văn học sử Trung Quốc 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Văn học sử Trung Quốc 1)

Nội dung: Học phần giới thiệu các thời kỳ phát triển của lịch sử văn học Trung Quốc, thành tựu nổi bật, các tác giả và tác phẩm tiêu biểu. Phần văn học cổ đại giới thiệu văn học Tiên Tần, văn học lưỡng Hán, thơ Đường, tiểu thuyết Minh-Thanh...

Văn hóa Trung Quốc 1: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần tiên quyết (Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4)

Nội dung: Học phần này giúp sinh viên nắm thêm các từ vựng thuộc lĩnh vực văn hóa, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa Trung Quốc, hiểu biết những nét chính của văn hóa Trung Quốc thông qua các bài giảng và bài đọc thêm trong giáo trình.

Văn hóa Trung Quốc 2: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần học trước (Văn hóa Trung Quốc 1)

Nội dung: Học phần này là phần tiếp tục của học phần Văn hóa Trung Quốc 1, cũng giúp sinh viên nắm thêm các từ vựng thuộc lĩnh vực văn hóa, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa Trung Quốc, hiểu biết những nét chính của văn hóa Trung Quốc thông qua các bài giảng và bài đọc thêm trong giáo trình, khơi dậy hứng thú tìm hiểu, nghiên cứu về văn hóa Trung Quốc.

001674 Thực tập cuối khóa: 3 (0, 180)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Dịch nói 3, Dịch viết 3)

Nội dung: Sau khi hoàn tất học phần Dịch nói 3, Dịch viết 3, sinh viên sẽ thực tập tại các công ty trong thời gian 6 tuần.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Ái Cẩm

TRƯỞNG PHÒNG ĐT

ThS. Nguyễn Lan Phương

TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Phú Thọ

